



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

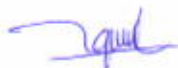
Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.152.918.271	9.678.319.508
110	I. Tiền	4	968.617.597	978.413.817
111	1. Tiền		968.617.597	978.413.817
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.400.594.474	6.426.635.674
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.606.325.546	2.048.582.210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.920.449.006	2.127.283.332
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.644.593.513	1.366.336.857
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.238.924.824	889.733.471
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.698.415)	(5.300.196)
140	III. Hàng tồn kho		3.649.526.873	2.084.905.558
141	1. Hàng tồn kho	9	3.654.709.680	2.084.905.558
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.182.807)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		134.179.327	188.364.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.965.157	47.264.148
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.067.169	44.408.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.951.013	14.908.992
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	82.195.988	81.783.240
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.451.831.186	26.640.949.422
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.156.448.610	6.729.891.525
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.101.641.297	6.311.592.294
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	54.807.313	418.299.231
220	II. Tài sản cố định		6.292.444.230	5.303.946.388
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.177.590.256	5.145.616.089
222	Nguyên giá		7.113.112.182	5.805.775.693
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(935.521.926)	(660.159.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	114.853.974	158.330.299
228	Nguyên giá		150.570.661	176.921.034
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.716.687)	(18.590.735)
230	III. Bất động sản đầu tư		81.725.494	147.263.493
231	1. Nguyên giá		84.074.852	148.013.552
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.349.358)	(750.059)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		21.290.814.896	12.582.295.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	21.290.814.896	12.582.295.018
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		328.257.789	500.435.332
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	252.299.640	463.677.182
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	75.938.149	36.738.150
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000	20.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.302.140.167	1.377.117.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.157.671.125	1.054.603.703
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	82.419.179	148.861.210
269	3. Lợi thế thương mại		62.049.863	173.652.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.604.749.457	36.319.268.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.640.966.204	21.129.029.145
310	I. Nợ ngắn hạn		12.792.219.943	9.457.201.508
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.122.965.740	652.932.314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.439.315.497	508.736.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	275.267.860	284.722.381
314	4. Phải trả người lao động		46.545.195	44.733.270
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	683.868.559	503.364.457
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.215.916.433	614.954.515
320	7. Vay ngắn hạn	22	8.001.509.044	6.839.582.567
321	8. Quỹ dự phòng phải trả ngắn hạn		274.130	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.557.485	8.176.000
330	II. Nợ dài hạn		19.848.746.261	11.671.827.637
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	552.094.943	169.773.513
338	2. Vay dài hạn	22	19.097.705.989	11.286.989.938
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	192.839.490	208.457.044
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.105.839	6.607.142
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	15.963.783.253	15.190.239.785
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.963.783.253	15.190.239.785
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.899.679.470	7.899.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.899.679.470	7.899.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.539.078.784	3.539.078.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		552.772.972	670.143
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		283.687.477	249.756.283
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.939.340.391	2.365.824.228
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.419.749.721	1.011.814.692
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		519.590.670	1.354.009.536
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.749.910.799	1.135.917.517
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.604.749.457	36.319.268.930




Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2016



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng




Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

B02a-DN/HN

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.049.144.041	655.532.090	6.252.975.277	3.055.283.747
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(48.791)	(35.528)	(952.791)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.049.144.041	655.483.299	6.252.939.749	3.054.330.956
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(925.578.733)	(462.919.088)	(4.277.953.671)	(1.827.338.066)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.565.308	192.564.211	1.974.986.078	1.226.992.890
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	232.543.476	204.092.625	1.076.622.311	1.477.819.111
22	7. Chi phí tài chính	26	(374.568.052)	(219.457.367)	(1.303.489.389)	(733.831.539)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(326.388.757)	(202.920.221)	(1.151.205.981)	(681.436.481)
24	8. Lỗ trong công ty liên kết		(969.544)	-	(1.898.163)	-
25	9. Chi phí bán hàng		(33.206.551)	(12.870.507)	(117.279.962)	(82.212.779)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(76.054.993)	(83.158.424)	(313.195.348)	(239.958.115)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(128.690.356)	81.170.538	1.315.745.527	1.648.809.568
31	12. Thu nhập khác	27	14.154.840	1.610.555	180.555.561	106.382.214
32	13. Chi phí khác	27	(440.066.169)	(27.433.382)	(613.342.752)	(81.957.304)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(425.911.329)	(25.822.827)	(432.787.191)	24.424.910

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(554.601.685)	55.347.711	882.958.336	1.673.234.478
51	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hiện hành	28.1	31.689.848	(16.561.843)	(153.509.982)	(67.475.212)
52	17. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	28.2	(66.009.927)	3.633.033	(50.824.477)	(149.742.906)
60	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(588.921.764)	42.418.901	678.623.877	1.456.016.360
61	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(566.309.704)	28.357.536	574.441.580	1.382.842.509
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(22.612.060)	14.061.365	104.182.297	73.173.851
70	21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(722)	35	701	1.742
71	22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(722)	35	701	1.695



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

[Handwritten signature]

Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		882.958.336	1.673.234.478
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	11,12	372.521.906	334.181.075
03	Các khoản dự phòng		9.581.026	4.983.141
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(115.305.562)	(11.047.343)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(634.745.056)	(1.546.509.831)
06	Chi phí lãi vay	26	1.151.205.981	681.436.481
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.666.216.631	1.136.278.001
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.176.183.839	(1.528.393.473)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.919.061.533)	(229.052.284)
11	Tăng các khoản phải trả		1.548.454.982	848.233.213
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		120.717.093	(52.706.791)
14	Tiền lãi vay đã trả		(931.421.477)	(545.854.900)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(109.599.491)	(89.958.416)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.754.783)	(11.975.587)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.523.735.261	(473.430.237)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(7.947.859.600)	(4.447.438.540)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		791.730.867	319.789.280
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(6.581.690.554)	(3.610.212.923)
24	Tiền thu hồi cho vay		4.476.003.816	1.679.373.093
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.350.933.813)	(474.444.498)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		866.639.814	264.517.855
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		412.020.557	460.400.684
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.334.088.913)	(5.808.015.049)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		159.000.000	1.100.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		(2.200.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		15.986.135.990	10.846.172.358
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.342.378.558)	(7.130.396.235)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát của công ty con		-	(4.173.042)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.800.557.432	4.811.603.081
50	Giảm tiền thuần trong năm		(9.796.220)	(1.469.842.205)
60	Tiền đầu năm	4	978.413.817	2.448.256.022
70	Tiền cuối năm	4	968.617.597	978.413.817



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
 Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2016



Hồ Thị Kim Chi
 Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi bảy (27) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, đường Trường Chinh, phường Phú Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2015 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2015.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi chính sách kế toán (tiếp theo)

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm này như đã nêu tại Thuyết minh số 30.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	6 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện và khai thác mỏ của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu và vườn tiêu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp và chi phí trồng cỏ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp và chi phí trồng cỏ bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.14 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- ▶ Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện;
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
 Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ *Quỹ phúc lợi*
 Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (dựa trên tỷ suất sinh lợi của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán năm hiện hành và các kỳ kế toán năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền gửi ngân hàng	802.102.838	960.013.445
Tiền mặt tại quỹ	54.264.759	18.391.341
Tiền đang chuyển	112.250.000	9.031
TỔNG CỘNG	968.617.597	978.413.817

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	850.175.128	471.528.265
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	340.688.676	1.049.728.504
Phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư (i)	310.144.242	454.948.900
Phải thu từ bán tài sản cố định và bất động sản đầu tư	76.548.669	-
Phải thu tiền bán căn hộ	28.768.831	72.376.541
TỔNG CỘNG	1.606.325.546	2.048.582.210

- (i) Phải thu từ bán khoản đầu tư chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến việc bán vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai, Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông với số tiền lần lượt là 294.841.300 ngàn VNĐ, 15.000.000 ngàn VNĐ và 302.942 ngàn VNĐ.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.018.590.039	241.030.357
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị	581.475.884	922.757.727
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	320.383.083	963.495.248
TỔNG CỘNG	1.920.449.006	2.127.283.332

7. PHẢI THU VÉ CHO VAY

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	2.860.085.936	-
Cho vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	659.000.061	1.027.238.437
Cho vay ngắn hạn nhân viên	125.507.516	311.609.432
Cho vay ngắn hạn Chính phủ Lào - Làng vận động viên SEA Games	-	27.488.988
	3.644.593.513	1.366.336.857
Dài hạn		
Cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	1.471.708.240	4.087.185.936
Cho vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác (ii)	3.468.368.212	1.756.311.740
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	167.980.345	468.094.618
Cho vay dài hạn nhân viên	993.584.500	-
	6.101.641.297	6.311.592.294
TỔNG CỘNG	9.746.234.810	7.677.929.151

(i) Đây là khoản Công ty và các công ty con của Công ty cho An Phú vay theo hợp đồng vay số 01102013/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2013 ("Hợp đồng 1"), hợp đồng vay số 01/07/HĐV/AP/HAGL ngày 17 tháng 7 năm 2014 ("Hợp đồng 2"), hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK ngày 8 tháng 8 năm 2014 ("Hợp đồng 3") và hợp đồng vay số 01/15/HA-AP ngày 7 tháng 4 năm 2015 ("Hợp đồng 4"), chi tiết như sau:

Hợp đồng 1 được bảo đảm bởi Ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Khoản cho vay này có kỳ hạn ba năm kể từ ngày cho vay (ngày 1 tháng 10 năm 2013) và có lãi suất trong năm là 9,5%/năm (2014: 13%/năm). Mục đích của khoản vay này là để hỗ trợ tài chính cho An Phú trong việc mua lại các công ty con và các dự án bất động sản của Tập đoàn theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn. Theo thỏa thuận với An Phú số 1510/2013/HĐCC/HAGL-AP ngày 15 tháng 10 năm 2013, cổ phần và vốn góp của An Phú trong các công ty con của An Phú sẽ được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay này và Công ty có quyền thu tiền từ khoản thanh lý tài sản và các dự án của An Phú.

Hợp đồng 2 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 650 tỷ VNĐ và có lãi suất trong năm là 9,5%/năm (2014: 13%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (i) Hợp đồng 3 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 300 tỷ VNĐ và có lãi suất trong năm là 12%/năm (2014: 12%/năm).
 Hợp đồng 4 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 700 tỷ VNĐ không lãi suất.
- (ii) Cho vay dài hạn các bên khác thể hiện khoản cho vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác với thời hạn đáo hạn từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 7 năm 2020 và lãi suất trung bình 11,44%/năm.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Đơn la Mỹ	
	Năm 2015	Năm 2014
Nợ gốc đầu năm	21.900.188	5.523.976
Tăng trong năm	2.000.000	16.376.212
Giảm trong năm	(16.417.767)	-
Nợ gốc cuối năm	7.482.421	21.900.188
Nợ gốc cuối năm (Ngàn VNĐ)	167.980.345	468.094.618

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	920.237.381	499.560.600
Phải thu nhân viên	249.404.775	150.208.815
Phải thu hợp đồng uỷ thác	7.779.191	68.932.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.144.114	56.560.937
Các khoản khác	60.359.363	114.470.619
	1.238.924.824	889.733.471
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	18.174.131	8.887.880
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án	-	409.411.351
Phải thu dài hạn khác	36.633.182	-
	54.807.313	418.299.231
TỔNG CỘNG	1.293.732.137	1.308.032.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	644.705.653	813.467.945
Thành phẩm	34.730.343	130.834.310
Hàng hóa	10.274.563	5.217.701
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.432.097.372	610.217.068
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nuôi bò</i>	<i>1.404.493.717</i>	<i>141.250.534</i>
<i>Sản xuất</i>	<i>509.687.990</i>	<i>365.384.652</i>
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	<i>516.754.827</i>	<i>102.920.168</i>
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	<i>1.160.838</i>	<i>661.714</i>
Nguyên vật liệu	467.334.700	345.791.674
Vật liệu xây dựng	48.264.884	155.134.872
Công cụ, dụng cụ	17.302.165	24.241.988
TỔNG CỘNG	<u>3.654.709.680</u>	<u>2.084.905.558</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị tài sản ròng của Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho bên thứ ba. Thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập báo cáo này.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.836.718.296	1.481.244.560	1.060.848.955	9.222.122	1.380.208.875	37.532.885	5.805.775.693
Tăng trong năm	430.373.378	344.658.652	300.361.503	602.579	750.924.836	19.836.795	1.846.757.743
Mua sắm mới	49.596.370	129.063.898	73.636.005	605.361	728.305.227	7.127.046	988.333.907
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	352.611.437	138.802.251	183.494.479	-	-	8.886.393	683.794.560
Mua công ty con	1.347.855	45.685.149	21.320.075	-	-	3.560.726	71.913.805
Chính lịch lý giá	26.817.716	31.107.354	21.910.944	(2.782)	22.619.609	262.630	102.715.471
Giảm trong năm	(237.387.541)	(105.222.680)	(107.868.013)	(1.352.514)	(86.012.363)	(1.578.143)	(539.421.254)
Thanh lý	(207.421.075)	(104.155.703)	(53.043.951)	(1.277.944)	-	(1.578.143)	(367.476.816)
Thanh lý công ty con	(25.370.394)	(1.066.977)	(54.824.062)	(74.570)	(86.012.363)	-	(167.348.366)
Phân loại lại	(4.596.072)	-	-	-	-	-	(4.596.072)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.029.704.133	1.720.680.532	1.253.342.445	8.472.187	2.045.121.348	55.791.537	7.113.112.182
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	(216.325.272)	(253.374.608)	(133.866.833)	(5.148.738)	(41.397.282)	(10.046.871)	(660.159.604)
Tăng trong năm	(88.046.693)	(132.487.604)	(107.165.492)	(983.850)	(65.042.907)	(6.307.201)	(400.033.747)
Khấu hao trong năm	(85.730.992)	(126.355.266)	(103.363.798)	(992.331)	(64.957.334)	(6.314.480)	(387.714.201)
Mua công ty con	-	(2.534.033)	(1.867.341)	-	-	-	(4.401.374)
Chính lịch lý giá	(2.315.701)	(3.598.305)	(1.934.353)	8.481	(85.573)	7.279	(7.918.172)
Giảm trong năm	55.739.991	39.574.749	25.009.840	1.116.185	2.189.953	1.040.707	124.671.425
Thanh lý	47.837.823	38.946.904	16.839.974	1.041.615	-	1.040.707	105.707.023
Thanh lý công ty con	6.802.908	627.845	8.169.866	74.570	2.189.953	-	17.865.142
Phân loại lại	1.099.260	-	-	-	-	-	1.099.260
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	(248.631.974)	(346.287.463)	(216.022.485)	(5.016.403)	(104.250.236)	(15.313.365)	(935.521.926)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.620.393.024	1.227.869.952	926.982.122	4.073.384	1.338.811.593	27.486.014	5.145.616.089
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.781.072.159	1.374.393.069	1.037.319.960	3.455.784	1.940.871.112	40.478.172	6.177.590.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	42.635.853	134.285.181	176.921.034
Tăng trong năm	10.638.060	-	10.638.060
<i>Mua sắm mới</i>	3.989.985	-	3.989.985
<i>Mua công ty con</i>	6.648.075	-	6.648.075
Giảm trong năm	(36.988.433)	-	(36.988.433)
<i>Thanh lý</i>	(36.988.433)	-	(36.988.433)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>16.285.480</u>	<u>134.285.181</u>	<u>150.570.661</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	(175.922)	(18.414.813)	(18.590.735)
Khấu hao trong năm	(349.052)	(16.776.900)	(17.125.952)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>(524.974)</u>	<u>(35.191.713)</u>	<u>(35.716.687)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>42.459.931</u>	<u>115.870.368</u>	<u>158.330.299</u>
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>15.760.506</u>	<u>99.093.468</u>	<u>114.853.974</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí trồng và chăm sóc cây cao su và cây cọ dầu	10.633.250.365	6.469.345.041
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	5.495.274.409	2.717.217.940
Nhà máy thủy điện	3.304.844.753	1.667.380.438
Văn phòng cho thuê	793.334.270	793.161.542
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	611.512.714	336.387.148
Đầu tư dự án bò	242.030.202	57.262.902
Đầu tư cây hồ tiêu	83.114.339	64.776.197
Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản (i)	-	213.693.057
Các công trình khác	127.453.844	263.070.753
TỔNG CỘNG	<u>21.290.814.896</u>	<u>12.582.295.018</u>

(i) Công ty đã xóa sổ các khoản đầu tư thiết bị và hạ tầng ngành khoáng sản do đóng cửa các mỏ và không khai thác nữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	85,75
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Yangon, Myanmar	Đang hoạt động	21/2/2013	85,75
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009	(i) 40,30
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	95,58
(5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	95,58
(6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	95,58
Nông nghiệp				
(7) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	85,95
(8) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	85,95
(9) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/1/2011	85,94
(10) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	1/11/2011	85,94
(11) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	84,03
(12) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	84,03
(13) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	85,09
(14) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	85,54
(15) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/1/2010	85,48
(16) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	85,95
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	84,03
(18) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	85,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(19) Công ty TNHH Heng Brothers	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	85,95
(20) Công ty TNHH CRD	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	85,95
(21) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	85,95
(22) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/10/2015	61,41
(23) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	14/10/2015	85,69
(24) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	15/10/2015	61,41
(25) Công ty TNHH Nông nghiệp Daun Penh	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	14/10/2015	85,69
Khai khoáng				
(26) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Ngưng hoạt động	8/12/2007	95,58
(27) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Ngưng hoạt động	9/2/2010	95,58
(28) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xékông	Tỉnh Attapeu, Lào	Ngưng hoạt động	15/10/2009	95,58
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(29) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,48
(30) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(31) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên chán, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(32) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên chán, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(33) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/12/2009	55,12
(34) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên chán, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00
(35) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	27/7/2012	94,50

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	47,80	244.809.722	45,22	221.844.260
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.489.918	25,00	7.870.422
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (i)	Chăn nuôi	-	-	45,00	38.929.500
Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Xây dựng và kinh doanh	-	-	42,55	11.850.000
Công ty Cổ phần An Đông Mía (ii)	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	-	-	30,00	183.183.000
TỔNG CỘNG			252.299.640		463.677.182

(i) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2015, Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên đã trở thành công ty con của Công ty.

(ii) Vào ngày 15 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần An Đông Mía đã trở thành công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào các công ty khác	74.768.149	35.568.150
Các khoản đầu tư khác	1.170.000	1.170.000
TỔNG CỘNG	75.938.149	36.738.150

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí phát triển vườn mía	661.372.195	768.523.792
Công cụ, dụng cụ	135.106.115	132.005.958
Chi phí trồng cỏ	130.195.772	19.108.996
Tiền thuê đất	81.869.291	48.225.510
Chi phí vườn bắp	49.185.469	48.928.696
Chi phí thuê văn phòng	26.054.715	26.543.171
Chi phí bán căn hộ	2.876.698	2.109.947
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.010.870	9.157.633
TỔNG CỘNG	1.157.671.125	1.054.603.703

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	490.407.288	396.268.196
Phải trả nhà thầu xây dựng	298.319.248	45.389.623
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	150.587.567	187.107.204
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	117.441.637	19.446.289
Phải trả tiền mua cổ phần	66.210.000	-
Các khoản khác	-	4.721.002
TỔNG CỘNG	1.122.965.740	652.932.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng thương mại trả tiền trước	797.689.684	329.532.458
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	374.145.498	29.203.546
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	267.480.315	150.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.439.315.497</u>	<u>508.736.004</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	162.750.256	252.321.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	67.950.913	22.532.903
Thuế thu nhập cá nhân	6.609.031	2.822.157
Các khoản khác	37.957.660	7.045.721
TỔNG CỘNG	<u>275.267.860</u>	<u>284.722.381</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	663.866.041	471.766.262
Chi phí hoạt động	20.002.518	31.598.195
TỔNG CỘNG	<u>683.868.559</u>	<u>503.364.457</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngân VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty khác	1.116.115.105	531.886.672
Phải trả tiền thuê đất	28.974.037	16.239.014
Phí bảo trì căn hộ	13.751.055	12.319.247
Phải trả nhân viên	10.653.314	1.283.500
Các khoản khác	46.422.922	53.226.082
	1.215.916.433	614.954.515
Dài hạn		
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	205.741.000	-
Tiền thuê đất phải trả	191.321.735	166.433.291
Nhận kỳ quỹ thuê văn phòng	155.032.208	3.340.222
	552.094.943	169.773.513
TỔNG CỘNG	1.768.011.376	784.728.028

22. VAY

	Ngân VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.199.546.105	1.343.356.016
Trái phiếu hoán đổi	1.130.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	1.100.000.000	1.100.000.000
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	921.962.939	416.226.551
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	1.650.000.000	3.980.000.000
Trong đó:		
Trái phiếu thường trong nước	1.350.000.000	850.000.000
Trái phiếu kèm chứng quyền ngành Cao su (i)	300.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	-	1.130.000.000
	8.001.509.044	6.839.582.567
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	8.514.977.253	5.537.269.554
Trái phiếu kèm chứng quyền ngành Cao su (i)	1.700.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	8.823.832.522	5.690.843.270
Nợ dài hạn khác	58.896.214	58.877.114
	19.097.705.989	11.286.989.938
TỔNG CỘNG	27.099.215.033	18.126.572.505

- (i) Theo điều khoản và điều kiện trái phiếu kèm chứng quyền ngành Cao su, ngày đến hạn của trái phiếu và chứng quyền ban đầu là ngày 28 tháng 12 năm 2015. Các chứng quyền này được gia hạn thêm 3 năm, ngày đến hạn gia hạn là ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Tổng cộng
									Ngàn VNĐ
Năm 2014									
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.181.546.930	3.544.438.784	-	89.710.850	8.622.737	230.027.423	1.876.972.141	(170.661.078)	12.760.657.787
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.382.842.509	-	1.382.842.509
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	-	-	-	(718.132.540)	-	-
Thuế GTGT không được khấu trừ của phi tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(5.360.000)	-	-	-	-	-	-	(5.360.000)
Thu hồi cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ	-	-	(686.640)	-	-	-	-	-	(686.640)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(89.040.707)	-	-	-	-	(89.040.707)
Phụ trội hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	23.636.169	23.636.169
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	-	(11.063.176)	-	(11.063.176)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	11.106.123	(11.106.123)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.663.674)	-	(6.663.674)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	670.143	8.622.737	241.133.546	2.512.849.137	(147.024.909)	14.054.322.268

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VNĐ
Năm 2015							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	670.143	249.756.283	2.365.824.228	14.054.322.268
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	574.441.580	574.441.580
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	552.102.829	-	-	552.102.829
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	33.931.194	(33.931.194)	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.358.716)	(20.358.716)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	(737.400)	(737.400)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(945.898.107)	(945.898.107)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	552.772.972	283.687.477	1.939.340.391	14.213.872.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	789.967.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	789.967.947	789.967.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	789.967.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	789.899.283	789.899.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	789.899.283	789.899.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV			Ngân VNĐ	
	Năm nay		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	1.049.144.041	655.532.090	6.252.975.277	3.055.283.747	
Trong đó:					
Doanh thu bán bỏ	396.350.844	-	2.541.541.705	-	
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	156.954.454	265.133.019	1.039.309.237	765.159.377	
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	154.099.942	72.229.898	871.366.580	1.042.101.594	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	138.115.851	110.961.815	613.815.588	310.242.990	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.327.015	62.913.591	254.420.317	224.149.308	
Doanh thu bán mù cao su	60.658.416	82.383.409	196.279.409	226.690.873	
Doanh thu cãn hồ	50.211.346	58.937.006	198.041.908	238.041.606	
Doanh thu bán bắp	17.426.173	2.973.352	323.258.715	204.513.672	
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-	214.941.818	-	
Doanh thu khoáng sản	-	-	-	44.384.327	
Các khoản giảm trừ	-	(48.791)	(35.528)	(952.791)	
Hàng bán trả lại	-	(48.791)	(35.528)	(952.791)	
Doanh thu thuần	1.049.144.041	655.483.299	6.252.939.749	3.054.330.956	
Trong đó:					
Doanh thu bán bỏ	396.350.844	-	2.541.541.705	-	
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	156.954.454	265.133.019	1.039.309.237	765.159.377	
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	154.099.942	72.229.898	871.366.580	1.042.101.594	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	138.115.851	110.913.024	613.780.060	309.290.199	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.327.015	62.913.591	254.420.317	224.149.308	
Doanh thu bán mù cao su	60.658.416	82.383.409	196.279.409	226.690.873	
Doanh thu cãn hồ	50.211.346	58.937.006	198.041.908	238.041.606	
Doanh thu bán bắp	17.426.173	2.973.352	323.258.715	204.513.672	
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-	214.941.818	-	
Doanh thu khoáng sản	-	-	-	44.384.327	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VNĐ
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Lãi cho vay các công ty khác	178.112.149	189.006.184	776.404.055	653.100.465	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.138.004	6.113.021	231.103.617	21.302.511	
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	21.761.567	-	51.687.465	755.235.461	
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.531.756	8.480.603	17.196.751	47.097.991	
Cổ tức	-	138.329	230.423	245.920	
Các khoản khác	-	354.488	-	836.763	
TỔNG CỘNG	232.543.476	204.092.625	1.076.622.311	1.477.819.111	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Ngân VNĐ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán bỏ	335.538.365	-	1.797.897.363	-
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	174.754.844	173.613.190	671.346.973	466.180.953
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	105.433.045	45.485.166	501.973.824	485.395.860
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	77.543.635	92.823.476	494.593.901	249.111.871
Giá vốn dịch vụ cung cấp	56.758.794	42.489.694	202.842.221	181.103.084
Giá vốn bán mũ cao su	90.367.802	59.024.165	188.077.967	119.433.788
Giá vốn căn hộ	40.867.955	48.174.872	161.652.648	191.417.979
Giá vốn bán bắp	26.402.268	1.308.525	160.473.235	76.393.096
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	17.912.025	-	99.095.539	-
Giá vốn khoáng sản	-	-	-	58.301.435
TỔNG CỘNG	925.578.733	462.919.088	4.277.953.671	1.827.338.066

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VNĐ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	326.388.757	202.920.221	1.151.205.981	681.436.481
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	20.857.250	4.872.109	20.857.250	5.498.514
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.940.114	-	97.404.825	12.739.356
Các khoản khác	8.381.931	11.665.037	34.021.333	34.157.188
TỔNG CỘNG	374.568.052	219.457.367	1.303.489.389	733.831.539

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VNĐ
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	14.154.840	1.610.555	180.555.561	106.382.214	
Lãi thanh lý tài sản	6.368.102	-	162.296.318	96.328.508	
Các khoản bồi thường	-	1.610.555	2.639.400	1.570.141	
Các khoản khác	7.786.738	-	15.619.843	8.483.565	
Chi phí khác	(440.066.169)	(27.433.382)	(613.342.752)	(81.957.304)	
Lỗ thanh lý tài sản	-	(3.176.089)	-	-	
Các khoản phạt	(1.503.909)	(6.819.427)	(11.489.773)	(13.380.104)	
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	(239.808)	(4.514.119)	(2.001.885)	(11.092.220)	
Chi phí thanh lý ngành Thủy điện	(55.805)	-	(14.955.732)	-	
Chi phí thanh lý ngành Khoáng sản	(396.086.297)	-	(496.831.558)	-	
Các khoản khác	(42.180.350)	(12.923.747)	(88.063.804)	(57.484.980)	
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(425.911.329)	(25.822.827)	(432.787.191)	24.424.910	

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Năm 2015</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	153.509.982	67.475.212
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	50.824.477	149.742.906
TỔNG CỘNG	204.334.459	217.218.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận trước thuế	882.958.336	1.673.234.478
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	3.783.819.468	1.060.336.398
Các khoản lỗ của các công ty con	482.539.032	221.602.344
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	239.731.181	21.077.444
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	65.222.818	39.673.784
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	96.333.509	102.487.395
Lỗ trong công ty liên kết	1.898.163	-
Các khoản khác	6.372.002	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(4.648.449.584)	(1.817.524.706)
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất	(182.693.503)	(202.261.380)
Thặng dư từ việc thanh lý công ty con	(51.586.571)	(77.544.144)
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong năm này	(2.499.412)	(1.020.187)
Thu nhập cổ tức	(230.423)	-
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	-	(745.706.593)
Các khoản khác	-	(1.522.170)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	673.415.016	272.832.663
Lỗ các năm trước chuyển sang	(14.063.566)	(4.768.425)
Thu nhập chịu thuế ước tính	659.351.450	268.064.238
Thuế TNDN hiện hành ước tính	145.057.319	58.706.419
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	8.452.663	8.768.793
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	153.509.982	67.475.212
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.532.903	36.676.832
Thuế TNDN phải thu của các công ty con đã thanh lý	3.764.232	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	121.688	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(109.599.491)	(89.958.416)
Phân loại lại	(2.378.401)	8.339.275
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	67.950.913	22.532.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ghi nợ (có) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau của các công ty con	-	110.825.458	110.825.458
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	82.419.179	38.035.752	(44.383.427)
	82.419.179	148.861.210	
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>			
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	149.141.319	164.055.450	(14.914.131)
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	40.365.086	44.401.594	(4.036.508)
Các khoản khác	3.333.085	-	3.333.085
	192.839.490	208.457.044	
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>			50.824.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hoá và dịch vụ	1.148.449.076
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	574.494.247
		Doanh thu	536.737.731
		hợp đồng xây dựng	305.043.871
		Mua tài sản cố định	154.943.197
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	374.596.730
		Cung cấp dịch vụ	360.112
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Thuê máy móc thiết bị	44.588.000
		Mua công cụ dụng cụ	37.919.758
		Lãi cho vay	622.820
		Cung cấp dịch vụ	534.195
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	28.743.750
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	14.548.178
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên		Lãi cho vay	12.302.758
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	56.991
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Tư vấn thiết kế	3.592.875
		Cung cấp dịch vụ	831.911
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.585.248
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.935.212
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	362.215
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	165.126
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	152.079
Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VNĐ Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	287.820.848
		Phải thu hợp đồng xây dựng	24.059.702
		Phải thu tiền bán tài sản cố định	383.279
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.813.211
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.452.576
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	915.102
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	464.941
TỔNG CỘNG			<u>316.909.659</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá	471.936.003
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	17.023.166
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Ứng trước cho hợp đồng xây dựng	272.900
TỔNG CỘNG			<u>489.232.069</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	2.860.085.936
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	473.358.579
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	67.860.980
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên HĐQT	Cho vay	30.434.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Cho vay	26.190.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Cho vay	13.433.052
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	663.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý BĐS Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	500.000
TỔNG CỘNG			<u>3.472.526.843</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	596.353.404
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên HĐQT	Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	138.499.307
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	113.229.375
		Chi phí trả hộ	2.440.389
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	56.547.492
		Chi phí trả hộ	85.229
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	40.411.220
		Các khoản khác	914.514
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	16.015.080
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	14.548.178
		Các khoản khác	7.779.191
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	12.624.059
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.492.768
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	622.820
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	570.125
TỔNG CỘNG			<u>1.003.133.151</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.991.975.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	1.471.708.240
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	697.320.000
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	221.000.000
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	126.017.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VNĐ Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	62.142.038
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho vay	54.140.387
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	14.651.980
TỔNG CỘNG			<u>4.638.955.178</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Phải trả phát triển vườn cây	60.549.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Phải trả phát triển vườn cây	12.190.710
		Mua hàng hóa và dịch vụ	9.136.427
		Mua hàng máy móc thiết bị	6.945.438
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Phải trả nhà thầu xây dựng	8.140.692
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	28.060
TỔNG CỘNG			<u>96.990.327</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước hợp đồng xây dựng	251.804.508
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	123.120.360
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	6.092.453
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Thu hộ	2.104.578
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	832.650
TỔNG CỘNG			<u>132.150.041</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

30. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo điều khoản và điều kiện trái phiếu kèm chứng quyền ngành Cao su, ngày đến hạn của trái phiếu và chứng quyền ban đầu là ngày 28 tháng 12 năm 2015. Khi đến hạn của chứng quyền, người sở hữu chứng quyền nhận thấy việc chuyển đổi chưa thực sự mang lại lợi ích, do đó đã thông nhất gia hạn thêm thời hạn chuyển đổi của chứng quyền. Đồng thời Công ty phải trả bổ sung khoản lãi với mức lãi suất 5%/năm tính từ ngày phát hành cho đến ngày đáo hạn của trái phiếu. Ảnh hưởng của việc bổ sung lãi suất 5%/năm tương ứng 100 tỷ VNĐ trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 75 tỷ VNĐ trong báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2015 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã báo cáo trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngân VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã điều chỉnh hồi tố)
NỢ PHẢI TRẢ	20.978.623.959	200.000.000	21.178.623.959
Chi phí phải trả ngắn hạn	303.364.457	200.000.000	503.364.457
VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.237.727.535	(183.405.267)	14.054.322.268
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.696.254.404	(183.405.267)	2.512.849.137
LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	1.152.512.250	(16.594.733)	1.135.917.517

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm 2014 (đã báo cáo trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngân VNĐ Năm 2014 (đã điều chỉnh hồi tố)
Chi phí tài chính	(633.831.539)	(100.000.000)	(733.831.539)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(565.216.215)	(100.000.000)	(665.216.215)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.556.016.360	(100.000.000)	1.456.016.360
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.474.256.445	(91.413.936)	1.382.842.509
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đồng không kiểm soát	81.759.915	(8.586.064)	73.173.851
	9 tháng đầu năm 2015 (đã báo cáo trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngân VNĐ 9 tháng đầu năm 2015 (đã điều chỉnh hồi tố)
Chi phí tài chính	(853.921.337)	(75.000.000)	(928.921.337)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(749.817.224)	(75.000.000)	(824.817.224)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.342.545.641	(75.000.000)	1.267.545.641
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.209.311.736	(68.560.452)	1.140.751.284
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đồng không kiểm soát	133.233.905	(6.439.548)	126.794.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2015

30. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	<i>Ngàn VNĐ</i>		
	<i>Năm 2014 (đã báo cáo trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Năm 2014 (đã điều chỉnh hồi tố)</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.773.234.478	(100.000.000)	1.673.234.478
Chi phí lãi vay	565.216.215	100.000.000	665.216.215
	<i>9 tháng đầu năm 2015 (đã báo cáo trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>9 tháng đầu năm 2015 (đã điều chỉnh hồi tố)</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.512.560.021	(75.000.000)	1.437.560.021
Chi phí lãi vay	749.817.224	75.000.000	824.817.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm này. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Ngân VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.112.492.524	(434.173.016)	9.678.319.508
Đầu tư ngắn hạn	81.783.240	(81.783.240)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.593.633.310	454.948.900	2.048.582.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.196.215.832	(68.932.500)	2.127.283.332
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.366.336.857	1.366.336.857
Phải thu ngắn hạn khác	2.885.632.734	(1.995.899.263)	889.733.471
Tài sản ngắn hạn khác	190.627.010	(108.843.770)	81.783.240
TÀI SẢN DÀI HẠN	26.256.371.220	384.578.202	26.640.949.422
Phải thu về cho vay dài hạn	-	6.311.592.294	6.311.592.294
Phải thu dài hạn khác	5.381.835.672	(4.963.536.441)	418.299.231
Nguyên giá – Bất động sản đầu tư	15.001.180	133.012.372	148.013.552
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.074.765.479	(1.038.027.329)	36.738.150
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000	20.000
Chi phí trả trước dài hạn	1.104.198.517	(49.594.814)	1.054.603.703
Tài sản dài hạn khác	8.887.880	(8.887.880)	-
NỢ PHẢI TRẢ	21.178.623.959	(49.594.814)	21.129.029.145
Phải trả dài hạn khác	176.380.655	(6.607.142)	169.773.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.336.584.752	(49.594.814)	11.286.989.938
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.607.142	6.607.142
VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.054.322.268	1.135.917.517	15.190.239.785
Quỹ đầu tư, phát triển	8.622.737	241.133.546	249.756.283
Quỹ dự phòng tài chính	241.133.546	(241.133.546)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.512.849.137	(147.024.909)	2.365.824.228
Phụ trội hợp nhất công ty con	(147.024.909)	147.024.909	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	1.135.917.517	1.135.917.517
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	1.135.917.517	(1.135.917.517)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Ngàn VNĐ		
	Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2014 (được trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.055.570.143	(286.396)	3.055.283.747
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.239.187)	286.396	(952.791)
Chi phí lãi vay	(665.216.215)	(16.220.266)	(681.436.481)
Thu nhập khác	329.842.986	(223.460.772)	106.382.214
Chi phí khác	(305.418.076)	223.460.772	(81.957.304)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Ngàn VNĐ		
	Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2014 (được trình bày lại)
Chi phí lãi vay	665.216.215	16.220.266	681.436.481
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.120.057.735	16.220.266	1.136.278.001
Tăng chi phí trả trước	(36.486.525)	(16.220.266)	(52.706.791)

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2016, Công ty đã chuyển quyền sở hữu phần vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/HĐCNCP ngày 2 tháng 1 năm 2016 với giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ vnd. Theo đó, Công ty không còn sở hữu vốn góp trong Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai vào ngày 2 tháng 1 năm 2016.

Vào ngày 22 tháng 2 năm 2016, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL Agrico") đã hoàn thành việc phát hành 59.000.000 cổ phiếu phổ thông cho các nhà đầu tư riêng lẻ với giá phát hành 28.000 VNĐ/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0610/15/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 6 tháng 10 năm 2015, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 3010/15/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 10 năm 2015 và số 3012/15/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của HAGL Agrico tăng từ 7.081.438.950 ngàn VNĐ lên 7.671.438.950 ngàn VNĐ.

Cùng ngày này, HAGL Agrico đã hoàn tất thương vụ nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("Cao su Đông Dương") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cường Thịnh theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2015/AT.HNG ngày 22 tháng 12 năm 2015 và số 01/2015/CT.HNG ngày 25 tháng 12 năm 2015 với giá trị nhận chuyển nhượng lần lượt là 880 tỷ VNĐ và 770 tỷ VNĐ. Theo đó, HAGL Agrico sở hữu 100% tỷ lệ vốn góp trong Cao su Đông Dương từ ngày 22 tháng 2 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2015

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2016



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



Số: 1403/CV- HAGL

Gia Lai, ngày 14 tháng 3 năm 2016

(Giải trình biến động kết quả kinh doanh
trên BCTC hợp nhất Quý IV/2015)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HAG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2015 so với Quý IV/2014 như sau:

- Lỗ sau thuế Quý IV/2015: (588.921.764) ngàn đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2014: 42.418.901 ngàn đồng

Các biến động như sau:

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng trong kỳ tăng 394 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý IV/2014: 655 tỷ đồng; Quý IV/2015: 1.049 tỷ đồng) chủ yếu là do doanh thu bán bò mới phát sinh trong Quý IV/2015: 396 tỷ đồng. Khoản doanh thu này chưa phát sinh trong cùng kỳ năm 2014.
- Giá vốn hàng bán tăng 463 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý IV/2014: 463 tỷ đồng; Quý IV/2015: 926 tỷ đồng) chủ yếu là do giá vốn bán bò phát sinh trong Quý IV/2015: 336 tỷ đồng.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong kỳ giảm 69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014.

2. Hoạt động tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tăng 155 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý IV/2014: 219 tỷ đồng, Quý IV/2015: 374 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu tăng 123 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý IV/2014: 203 tỷ đồng; Quý IV/2015: 326 tỷ đồng) chủ yếu là do mở rộng mảng kinh doanh chăn nuôi bò trong năm 2015.
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng 19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014.

3. Hoạt động khác

- Chi phí khác trong kỳ tăng 413 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý IV/2014: 27 tỷ đồng, Quý IV/2015: 440 tỷ đồng) chủ yếu là do Tập đoàn đã đóng cửa các mỏ và không khai thác nữa nên đã xoá sổ các khoản đầu tư thiết bị, hạ tầng ngành Khoáng sản.

Các lĩnh vực khác của Tập đoàn diễn ra bình thường, không có biến động lớn.



Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2015.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT



VÕ TRƯỜNG SƠN

